KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TBD)

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP

Ngày 31/12/2024	96,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	23.4%	**23.4%**	**23.4%**

DT thuần *2024*
2,249 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 431| 23.7%

LN thuần *2024*
180 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 116| 180%

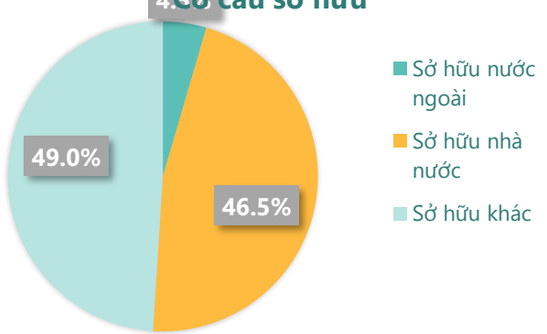
LN sau thuế *2024*
144 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 93.7| 187%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
9.2%
YoY: +/-▲ 3.4%

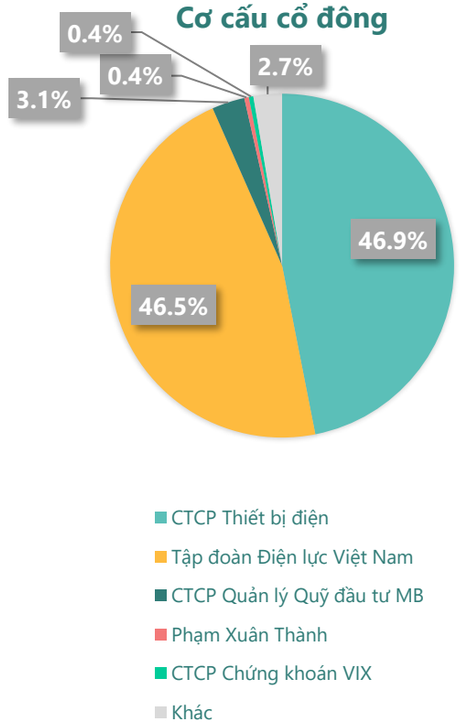
ROE *2024*
24.8%
YoY: +/-▲ 15.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	54,596 - 108,803
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,112
Số lượng CPLH (CP)	32,418,392
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,490
Sở hữu nước ngoài	4.5%
Beta	0.38
EPS	4,474
P/E	21.5

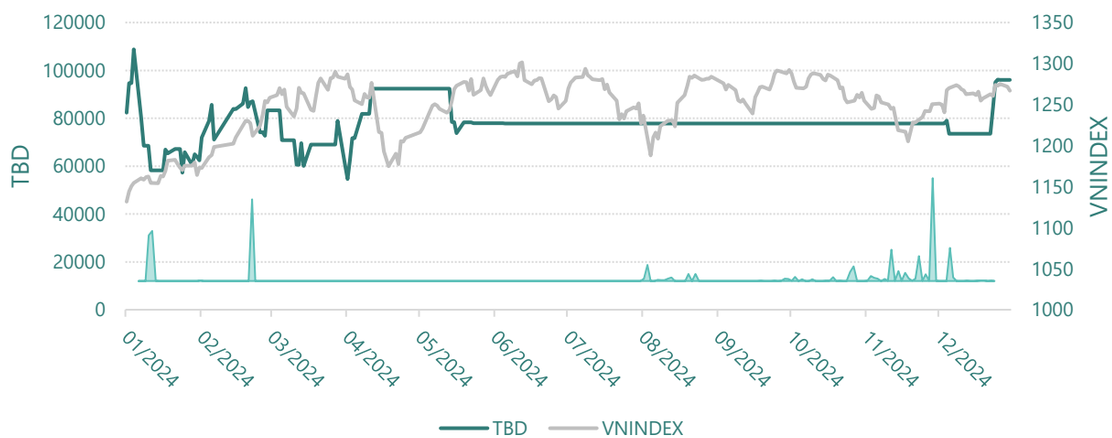
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



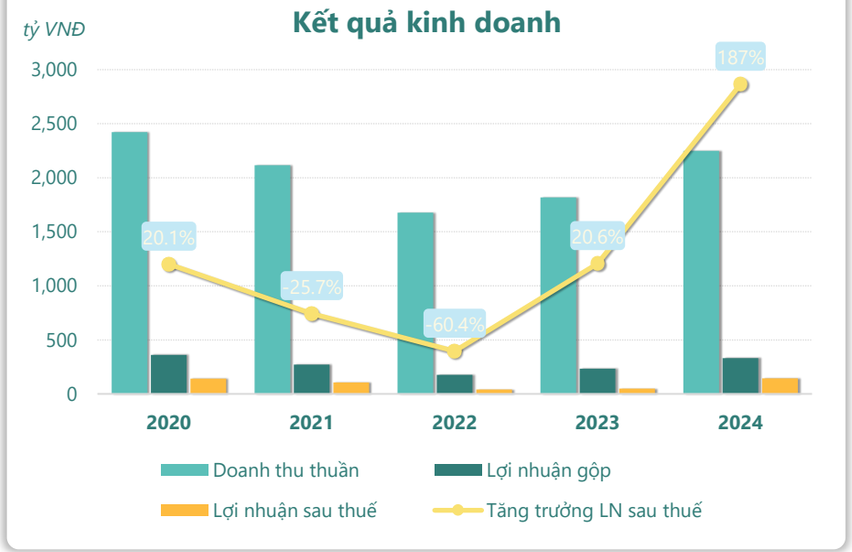
Lịch sử giá



Năm **2024**, **TBD** ghi nhận doanh thu thuần **2,249** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **144.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.7%** và **tăng 187%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **24.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

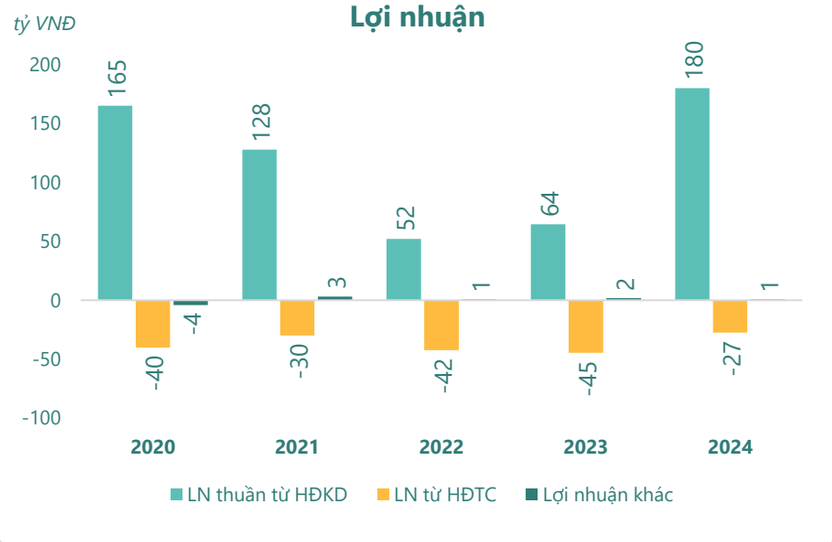
KẾT QUẢ KINH DOANH

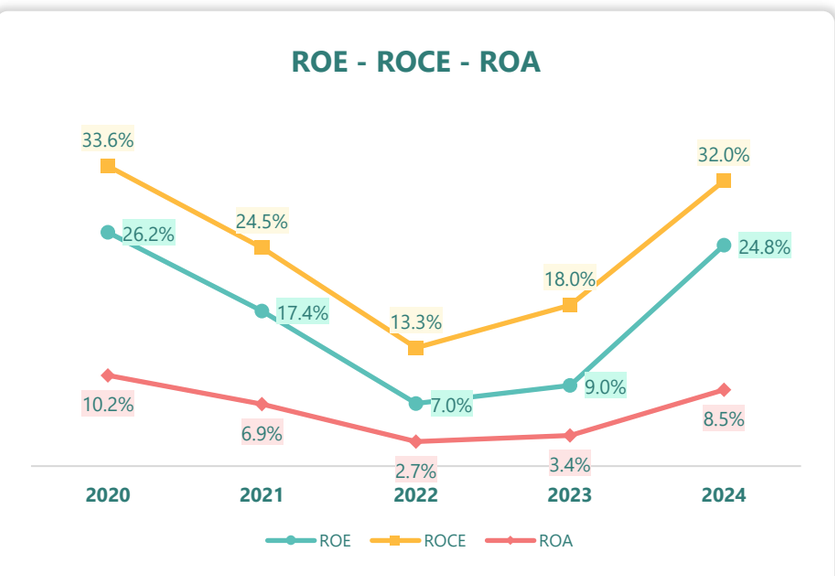


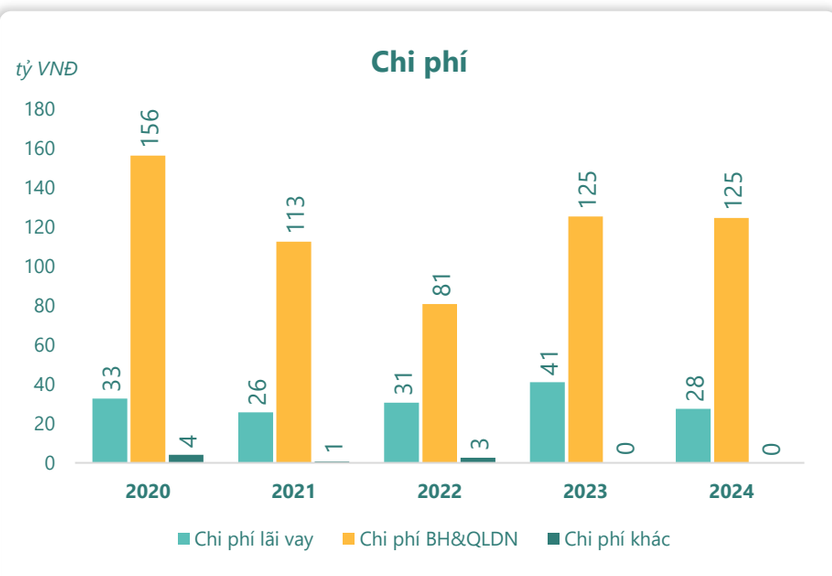
Năm **2024**, **TBD** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **179.9** tỷ đồng, **tăng lên 115.6** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (117.8 tỷ đồng) là 62.11 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **27.53** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **124.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.09** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

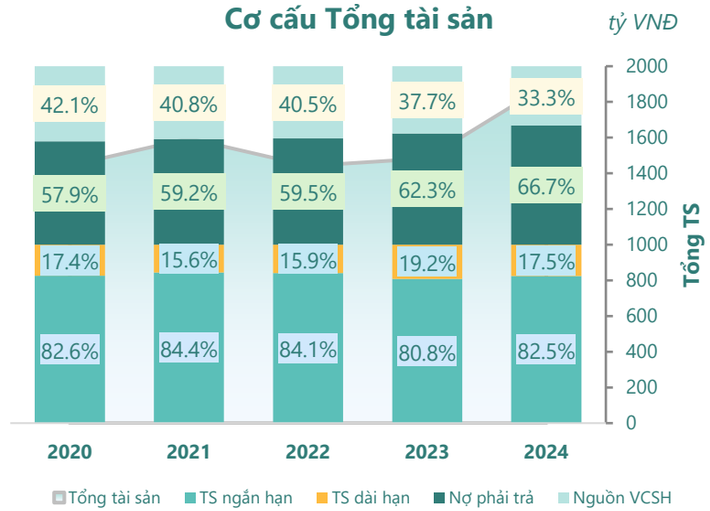
ROE của TBD năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **24.8%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

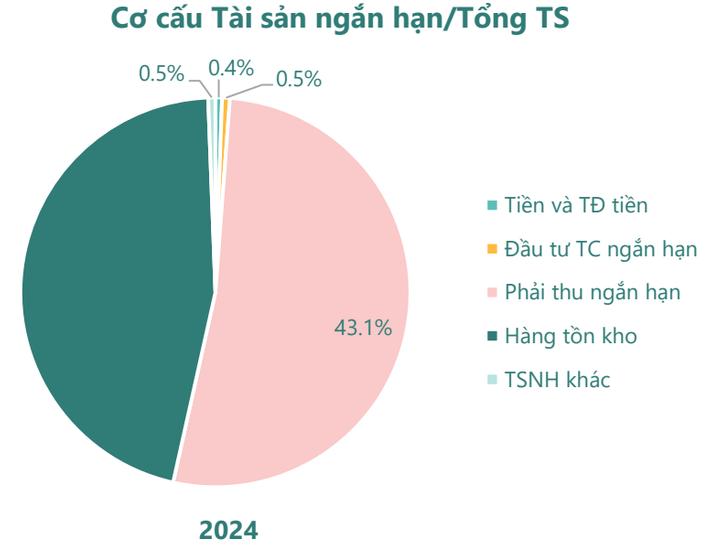


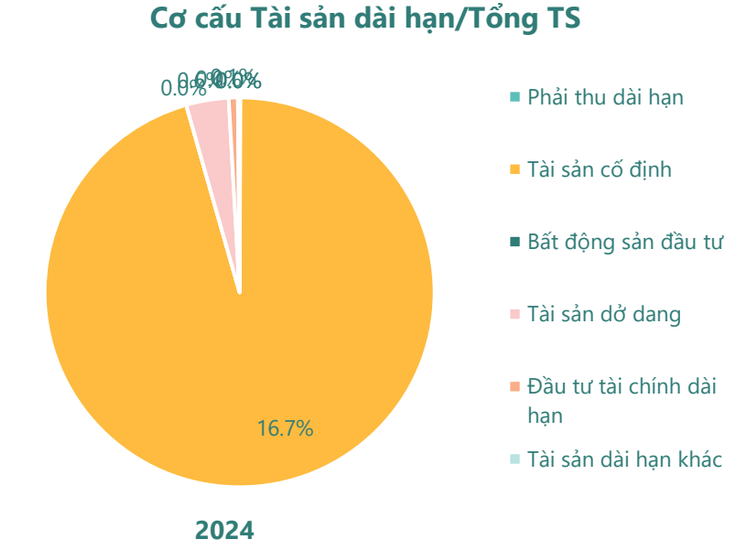




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TBD** năm 2024 tăng trưởng **27.6%** so với năm trước, đạt **1,894** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TBD đạt **1,562** tỷ đồng, tăng trưởng **30.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **82.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 37.9% trên tổng tài sản.

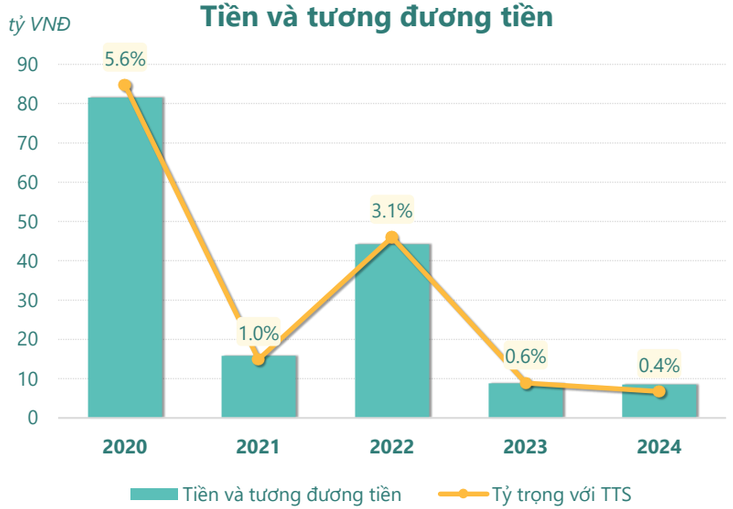
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **16.3%** so với năm trước và đạt **331.6** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **17.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.62%.

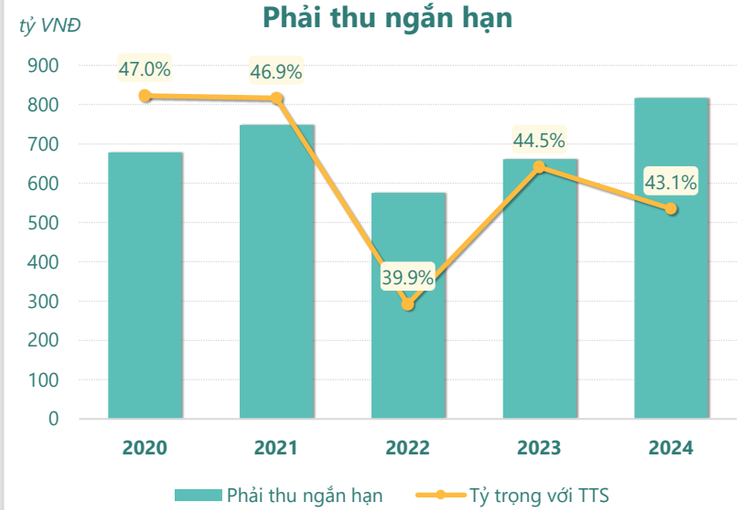
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



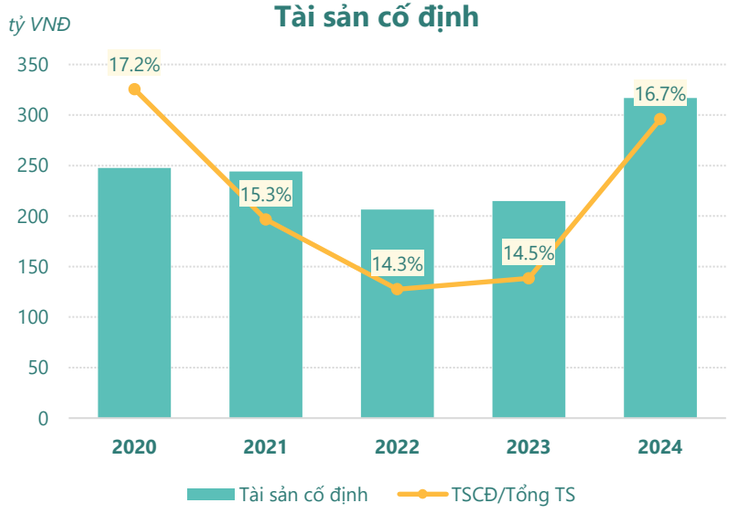
Phải thu ngắn hạn



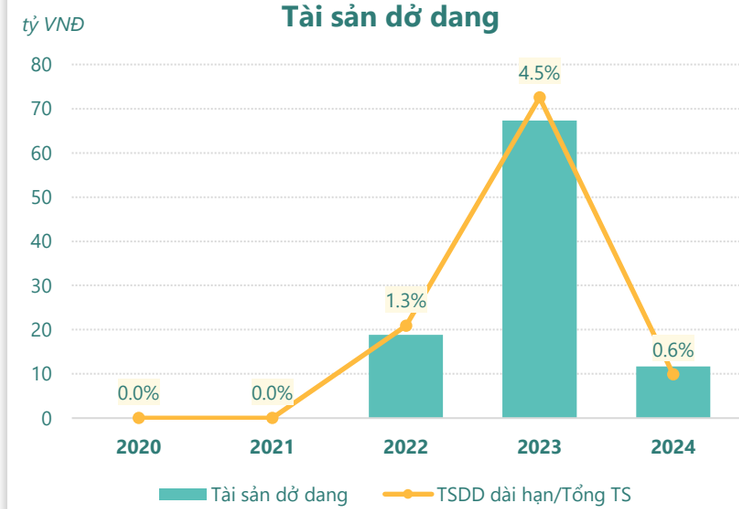
Hàng tồn kho



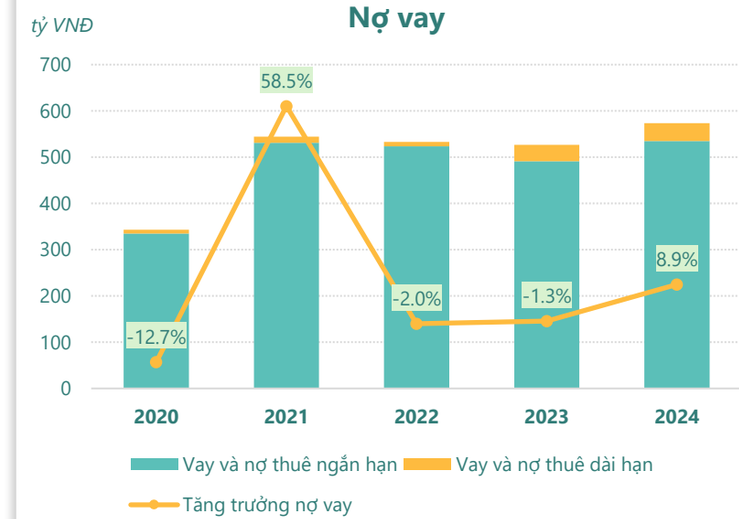
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

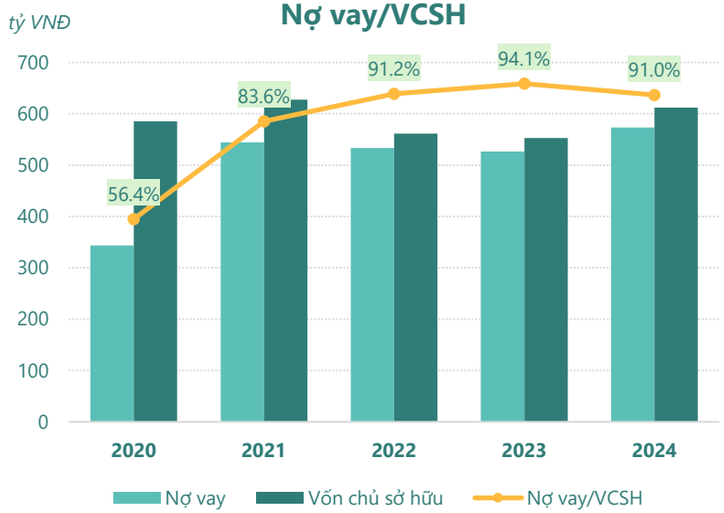


Nợ vay

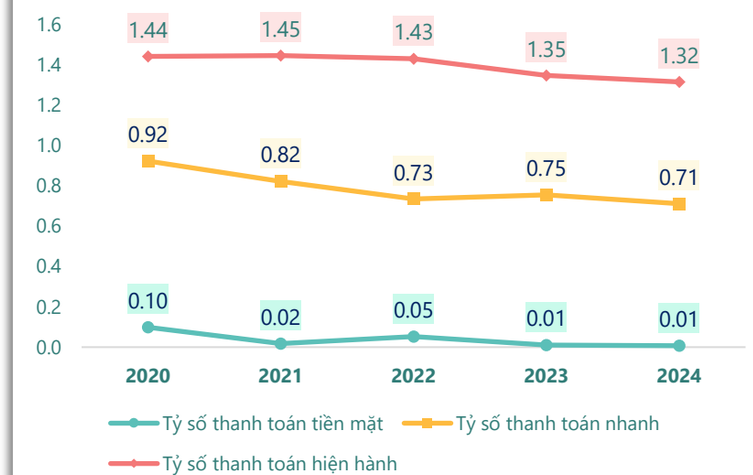


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

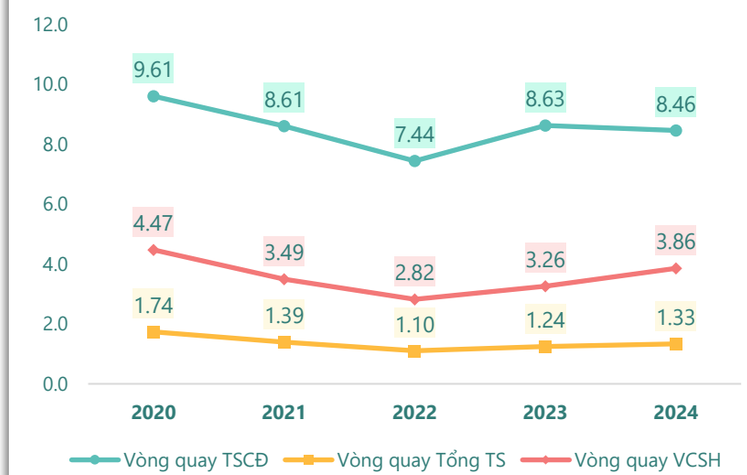
Nợ vay/VCSH



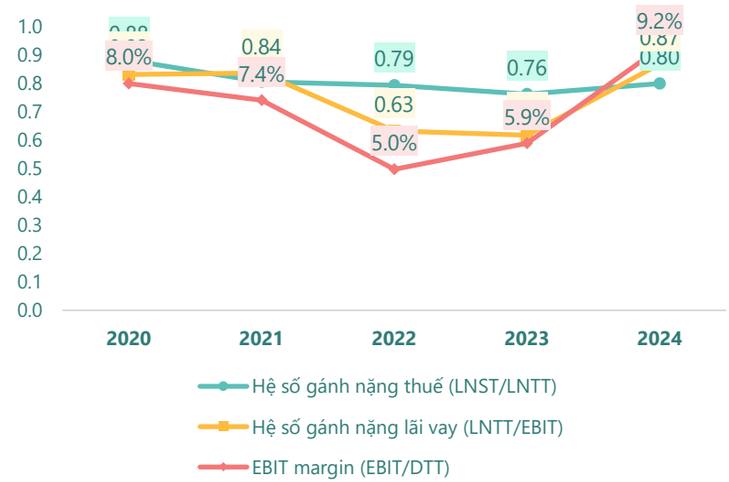
Chỉ số thanh khoản



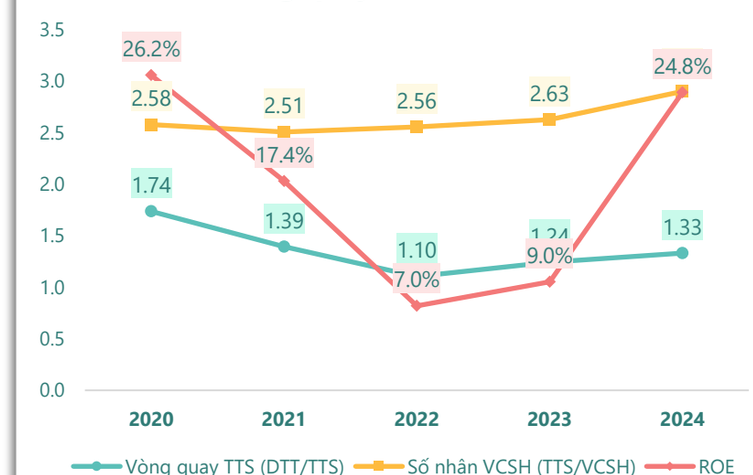
Vòng quay tài sản



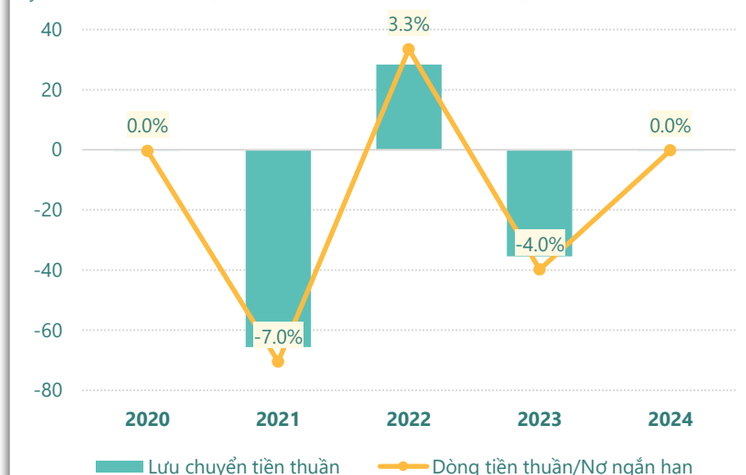
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,117**	**1,677**	**1,818**	**2,249**
Giá vốn hàng bán	1,846	1,502	1,584	1,917
Lợi nhuận gộp	**270**	**175**	**234**	**332**
Doanh thu HĐTC	2.78	1.59	2.02	6.58
Chi phí TC	32.8	43.9	46.6	34.1
Chi phí lãi vay	**25.7**	**30.7**	**41.0**	**27.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	22.7	26.1	43.5
Chi phí QLDN	82.4	58.2	99.2	81.1
LN thuần từ HĐKD	**128**	**52.0**	**64.3**	**180**
Lợi nhuận khác	3.21	0.63	1.75	0.51
LN trước thuế	**131**	**52.6**	**66.1**	**180**
Lợi nhuận sau thuế	**105**	**41.7**	**50.3**	**144**
LNST của CĐ cty mẹ	**105**	**41.7**	**50.3**	**144**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-198	153	108	72.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.0	-16.3	-72.2	-85.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	152	-108	-71.5	12.5
Tiền đầu kỳ	81.5	15.8	44.2	8.81
Lưu chuyển tiền thuần	**-65.6**	**28.4**	**-35.4**	**-0.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.00	0.02	-0.03
Tiền cuối kỳ	15.8	44.2	8.81	8.51

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,595**	**1,442**	**1,485**	**1,894**
Tài sản ngắn hạn	**1,347**	**1,213**	**1,199**	**1,562**
Tiền và tương đương tiền	15.8	44.2	8.81	8.51
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.16	0.13	0.14	10.1
Phải thu ngắn hạn	748	575	661	817
Hàng tồn kho	581	590	528	717
Tài sản ngắn hạn khác	1.82	3.53	1.38	9.32
Tài sản dài hạn	**248**	**229**	**285**	**332**
Phải thu dài hạn	0.27	0.03	0.42	0.24
Tài sản cố định	244	207	215	317
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	18.9	67.3	11.7
Đầu tư tài chính dài hạn	3.10	3.10	2.50	2.50
Tài sản dài hạn khác	0.50	0.21	0.12	0.47
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**945**	**858**	**925**	**1,263**
Nợ ngắn hạn	**932**	**848**	**890**	**1,188**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	531	524	491	535
Phải trả người bán ngắn hạn	194	95.2	243	365
Nợ dài hạn	**12.9**	**9.45**	**35.1**	**75.7**
Vay và nợ thuê dài hạn	12.9	9.45	35.1	38.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	**651**	**584**	**559**	**630**
Vốn chủ sở hữu	**627**	**561**	**553**	**612**
Vốn điều lệ	325	325	325	325
Kinh phí và quỹ khác	**23.2**	**23.2**	**6.32**	**18.3**